

Số: **59** /2010/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày **29** tháng **9** năm **2010**

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về chế độ trợ cấp cho các
đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 09/2007/TT-BLĐTBXH ngày 13/7/2007 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 26/2008/TT-BLĐTBXH ngày 10/11/2008 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 09/2007/TT-BLĐTBXH;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 57/TTr- LĐTBXH ngày 14/7/2010 về việc đề nghị ban hành quy định chế độ trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chế độ trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 29/2008/QĐ-UBND ngày 10/4/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định chính sách và chế độ trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các Sở, ngành chức

năng liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hoà và các đối tượng hưởng chế độ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh (VX);
- Lưu: VT, KT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Một

QUY ĐỊNH

**Về chế độ trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **59** /2010/QĐ-UBND
ngày **29** tháng **9** năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Quy định này quy định chế độ trợ cấp cho các đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội (gọi chung là đối tượng bảo trợ xã hội) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quy định mức chuẩn để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp ở cộng đồng và ở các trung tâm bảo trợ xã hội là 240.000đ /tháng/người, tương ứng với hệ số 1.

Điều 3. Các chế độ trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng. Việc trợ cấp được thực hiện chủ yếu tại gia đình và cộng đồng nơi đối tượng bảo trợ xã hội sinh sống.

**Chương II
ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI**

Điều 4. Đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên

1. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự năm 2005, hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo.

Người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.

2. Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa,

thuộc hộ gia đình nghèo (theo chuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ).

3. Người cao tuổi từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội.

4. Người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ.

5. Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm.

6. Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.

7. Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi.

8. Hộ gia đình có từ 02 người trở lên tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần.

9. Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hóa, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi.

Điều 5. Đối tượng được hưởng trợ cấp đột xuất

1. Đối tượng được hưởng trợ cấp đột xuất (một lần) là những người, hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra, bao gồm:

- a) Hộ gia đình có người chết, mất tích;
- b) Hộ gia đình có người bị thương nặng;
- c) Hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng;
- d) Hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh thiếu đói;
- e) Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét;
- f) Người bị đói do thiếu lương thực;
- g) Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú dẫn đến bị thương nặng, gia đình không biết đề chăm sóc;
- h) Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị đứng ra tổ chức mai táng cho người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng.

3. Người bị bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo có hoàn cảnh gia đình quá khó khăn; người do những lý do khách quan như bị đau ốm, mất cấp, lỡ đường không còn tiền để về nhà.

Chương III

CÁC CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN TẠI CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

Điều 6. Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại khoản 1, 2, 4, 5, 6 Điều 4 của Quy định này có hoàn cảnh khó khăn không tự đảm bảo được cuộc sống, không có nơi nương tựa được cơ quan quản lý trực tiếp ra quyết định tiếp nhận vào các cơ sở bảo trợ xã hội để chăm sóc nuôi dưỡng, được hưởng các chính sách trợ cấp như sau:

1. Mức trợ cấp

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp (ngàn đồng/tháng)
1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này:		
	Từ 18 tháng tuổi trở lên;	2,0	480
	Dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS;	2,5	600
2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này.	2,0	480
3	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Quy định này.	2,0	480
4	Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Quy định này.	2,5	600
5	Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Quy định này.	2,5	600

2. Mức trợ cấp thêm cho trẻ suy dinh dưỡng

Đối với trẻ suy dinh dưỡng độ I và II: được cộng thêm tối đa 20% so với mức chuẩn đã quy định ở trên.

Đối với trẻ suy dinh dưỡng độ III: được cộng thêm tối đa 50% so với mức chuẩn đã quy định ở trên.

3. Chế độ ăn thêm cho đối tượng bảo trợ xã hội đang nằm điều trị tại các bệnh viện là 20.000đồng/người/ngày.

4. Mức ăn thêm cho đối tượng bảo trợ xã hội vào 05 ngày lễ lớn: ngày 30/4, ngày 1/5, ngày 2/9, Tết Dương lịch và giỗ Tổ Hùng Vương (mùng 10/3 Âm lịch) là 40.000 đồng/người/ngày.

Điều 7. Trợ cấp mua sách giáo khoa, đồ dùng học tập, dụng cụ văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cho đối tượng được nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước như sau:

1. Mức trợ cấp tập vở, đồ dùng học tập:

Học sinh bậc tiểu học: 150.000 – 200.000 đồng/người/năm;

Học sinh bậc trung học cơ sở: 170.000 – 210.000 đồng/người/năm;

Học sinh bậc trung học phổ thông: 250.000 đồng/người/năm;

Học sinh bổ túc văn hóa bậc trung học cơ sở: 180.000 đồng/người/năm;

Học sinh bổ túc văn hóa bậc trung học phổ thông: 280.000 đồng/người/năm;

Học sinh học nghề: 230.000 đồng/người/năm;

Sinh viên Đại học: 250.000 đồng/người/năm;

2. Trợ cấp mua sách giáo khoa cho học sinh phổ thông từ lớp 1 đến lớp 12 và bổ túc văn hóa sẽ được cấp, thanh quyết toán theo giá bán của Công ty Phát hành sách; riêng học sinh học nghề và học đại học được trợ giúp mua sách giáo khoa: 100.000 đồng/học sinh/năm.

3. Trợ cấp mua dụng cụ văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao phục vụ cho đối tượng ở từng cơ sở: 100.000 đồng/người/năm.

Điều 8. Các đồ dùng phục vụ trong sinh hoạt cho các đối tượng ở 03 cơ sở: Trung tâm bảo trợ người già người tàn tật Đồng Nai, Trung tâm bảo trợ huấn nghệ cô nhi Biên Hòa, Trung tâm nuôi dưỡng trẻ mồ côi khuyết tật Đồng Nai, được cấp theo nhu cầu thực tế và được thanh quyết toán theo giá thị trường tại từng thời điểm.

Điều 9. Chế độ cho trẻ em trưởng thành

1. Đối với các em đã đến tuổi trưởng thành nhưng các em có nhu cầu và có khả năng tiếp thu để tiếp tục học hết chương trình văn hóa hoặc học nghề thì được tiếp tục trợ cấp nuôi dưỡng và hỗ trợ kinh phí để đóng học phí và các khoản trợ cấp khác để học hết chương trình đang học.

2. Các em đến tuổi trưởng thành, Giám đốc cơ sở Bảo trợ xã hội làm lễ trưởng thành cho các em hòa nhập cộng đồng và mỗi em được trợ cấp một lần bằng 06 tháng tiền ăn hàng tháng theo mức quy định trên.

Điều 10. Chăm sóc sức khỏe

1. Đối tượng xã hội nuôi dưỡng ở các cơ sở Bảo trợ xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật Bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Tiền mua thuốc dự phòng và trị bệnh thông thường cho đối tượng bảo trợ xã hội ở các cơ sở là 10.000 đồng/người/tháng, riêng người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội mức 250.000 đồng/người/năm.

Điều 11. Đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng ở các cơ sở Bảo trợ xã hội khi qua đời trung tâm phải lo tang lễ, hỏa táng hoặc mai táng thì được quyết toán các chi phí phù hợp với quy định hiện hành.

Chương IV

CÁC CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP TẠI CỘNG ĐỒNG

Mục 1

CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN

Điều 12. Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Điều 4 của Quy định này được hưởng chế độ trợ cấp như sau:

1. Chế độ trợ cấp thường xuyên

Số TT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp (ngàn đồng/tháng)
1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này:		
	Từ 18 tháng tuổi trở lên;	1,0	240
	Dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS;	1,5	360
	Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	2,0	480
2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này:		
	Dưới 85 tuổi;	1,0	240
	Dưới 85 tuổi bị tàn tật nặng;	1,5	360
	Từ 85 tuổi trở lên;	1,5	360

	Từ 85 tuổi trở lên bị tàn tật nặng.	2,0	480
3	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này	1,0	240
4	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Quy định này:		
	Không có khả năng lao động;	1,0	240
	Không có khả năng tự phục vụ.	2,0	480
5	Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Quy định này	1,5	360
6	Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Quy định này	1,5	360
7	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 Quy định này:		
	Nhận nuôi dưỡng trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên;	2,0	480
	Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS;	2,5	600
	Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	3,0	720
8	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 Quy định này:		
	Có 2 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần;	2,0	480
	Có 3 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần;	3,0	720

	Có từ 4 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần;	4,0	960
9	Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 Quy định này:		
	Đang nuôi con từ 18 tháng tuổi trở lên;	1,0	240
	Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS;	1,5	360
	Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	2,0	480

- Đối tượng hộ gia đình có một người tàn tật không tự phục vụ được do nghi nhiễm chất độc hóa học được hưởng như đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy định này.

2. Chế độ bảo hiểm y tế.

Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 4 của Quy định này; trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi được gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng quy định tại khoản 7 Điều 4 Quy định này và trẻ em là con của người đơn thân quy định tại khoản 9 Điều 4 quy định này, đang hưởng trợ cấp thường xuyên ở cộng đồng được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật Bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Chế độ mai táng phí.

Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng chế độ trợ cấp thường xuyên ở cộng đồng khi qua đời được hỗ trợ mai táng phí mức 3.000.000đ và chỉ được hỗ trợ một chế độ mai táng phí ở mức cao nhất đối với những đối tượng có nhiều chế độ.

Mục 2

CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP ĐỘT XUẤT

Điều 13. Mức trợ cấp đột xuất đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 như sau:

1. Đối với hộ gia đình:

a) Có người chết, người mất tích 4.500.000 đồng/người.

b) Có người bị thương nặng 1.500.000 đồng/người.

c) Có nhà bị cháy, sập, trôi, đổ, hư hỏng nặng mất hoàn toàn trợ cấp 6.000.000 đồng/hộ; nhà bị cháy, sập, trôi, đổ bị hư hỏng từ 70% trở lên trợ cấp

4.000.000 đồng/hộ; nhà bị cháy, sập, trôi, đổ, bị hư hỏng từ 50% - 69% trợ cấp 3.000.000 đồng/hộ.

d) Hộ gia đình phải di dời nhà ở khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét 6.000.000 đồng/hộ.

e) Hộ gia đình quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều này sống ở vùng khó khăn thuộc danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn do Thủ tướng Chính phủ quy định, được hỗ trợ thêm 1.000.000đồng/hộ.

f) Hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh thiếu đói được trợ cấp lương thực, mức trợ cấp từ 1 đến 3 tháng, mỗi nhân khẩu là 15 kg gạo/tháng.

2. Cá nhân:

a) Người bị đói do thiếu lương thực được trợ cấp 15kg gạo/người/tháng, trong thời gian từ 1 đến 3 tháng;

b) Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc: 1.500.000 đồng/người;

c) Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú: 15.000đ/ngày/người nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp đặc biệt cần phải kéo dài thì thời gian hưởng tối đa không quá 90 ngày và mức trợ cấp bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 14. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này được Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị đứng ra tổ chức mai táng thì cơ quan, đơn vị đứng ra mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng thấp nhất bằng 3.000.000 đồng/người.

Điều 15. Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Quy định này được trợ cấp đột xuất như sau:

1. Người bị bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo có hoàn cảnh gia đình quá khó khăn được trợ cấp 1.000.000 đồng/người/lần và một năm trợ cấp không quá 02 lần.

2. Người do những lý do khách quan như bị đau ốm, mất cấp, lỡ đường không còn tiền để về nhà thì được trợ cấp :

- Người trong tỉnh trợ cấp tối đa không quá 100.000 đồng/người.
- Người ngoài tỉnh trợ cấp tối đa không quá 200.000 đồng/người.

Điều 16. Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội được ký quyết định trợ cấp mức cao nhất là 1.000.000 đồng để kịp thời giải quyết trợ cấp khó khăn đột xuất cho đối tượng bảo trợ xã hội.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Kinh phí thực hiện.

1. Kinh phí chi trả trợ cấp thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội và trợ cấp đột xuất ở cộng đồng, sử dụng từ nguồn kinh phí đảm bảo xã hội của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa.

2. Kinh phí chi trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội ở các cơ sở bảo trợ xã hội công lập, trợ cấp đột xuất và trợ cấp cơ nhỡ cho đối tượng do Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội căn cứ Quy định này ban hành quyết định trợ cấp được sử dụng từ nguồn kinh phí bảo đảm xã hội của tỉnh hàng năm giao cho ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

Điều 18. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa, chịu trách nhiệm cân đối nguồn kinh phí đảm bảo xã hội của huyện, thị xã, thành phố để chi trả trợ cấp kịp thời hàng tháng cho đối tượng.

Điều 19. Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính triển khai thực hiện Quy định này, đồng thời trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy định này trong trường hợp cần điều chỉnh theo quy định của Trung ương hoặc tình hình thực tế tại địa phương./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Một